

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **724/2021/HNGĐ-ST**
Ngày: 20/5/2021
V/v Tranh chấp tài sản sau L hôn

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Bích Loan

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Nở
2. Bà Lê Thị Nhanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Thoa – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Duy T - Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 441/2018/TLST-HNGĐ ngày 30/8/2018 về việc “Tranh chấp tài sản sau khi L hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1457/2021/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 4335/2021/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Huỳnh Văn T, sinh năm 1977

Địa chỉ: đường H, Phường G, Quận T, Thành phố M. (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị L (Nguyen Lee T), sinh năm 1969

Quốc tịch: Hoa Kỳ

Địa chỉ: Drive San Jose, CA 95133 USA. (vắng mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Hà N, sinh năm 1946. (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)
2. Ông Huỳnh Chí H, sinh năm 1965. (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)
3. Bà Trần Thị H, sinh năm 1969. (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)
4. Bà Huỳnh Ái H, sinh năm 1993. (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

5. Bà Huỳnh Ái N, sinh năm 1997. (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)
6. Bà Huỳnh Ái N, sinh năm 2003. (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)
7. Ông Hà Chí C, sinh năm 1966. (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)
8. Bà Văn Thị L, sinh năm 1968. (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)
9. Ông Hà Chí B, sinh năm 1968. (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)
10. Ông Hà Chân H, sinh năm 1993. (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)
11. Bà Hà Kim D, sinh năm 1999. (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)
12. Ông Huỳnh Chí K, sinh năm 1975. (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)
13. Bà Trương Ngọc Hoài T, sinh năm 1972. (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)
14. Ông Huỳnh Tâm Q, sinh năm 1999. (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)
15. Bà Huỳnh Mỹ H, sinh năm 2000. (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Cùng địa chỉ: đường H, Phường G, Quận T, Thành phố M

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 05/8/2018 và trong quá trình tố tụng, ông Huỳnh Văn T - nguyên đơn và bà Hồ Đoan D – đại diện nguyên đơn trình bày:

Nguồn gốc căn nhà số 121A/15B (số cũ 121A/45) đường Hậu Giang, Phường 5, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh do ông Huỳnh Văn T cùng với ông Hà Chí B và ông Hà Chí C nhận chuyển nhượng của bà Ngô Thị Thanh N ngày 08/12/1997, hợp đồng mua bán nhà giữa các bên lập tại Phòng Công chứng Nhà nước số 2, Thành phố Hồ Chí Minh (số Công chứng 64552, Quyền số 5 ngày 08/12/1997).

Sau khi nhận chuyển nhượng, ông T (đại diện các đồng sở hữu) xin phép xây dựng và được Ủy ban nhân dân Quận 6 cấp Giấy phép xây dựng số 592/GPXD.2003 ngày 18/12/2003; đến ngày 02/12/2011, tại Phòng Công chứng số 7, Thành phố Hồ Chí Minh ông Hà Chí C và ông Hà Chí B ký Hợp đồng tặng cho phần thuộc Quyền sở hữu của ông B và ông C đối với căn nhà số 121A/15B (số cũ 121A/45) đường Hậu Giang, Phường 5, Quận 6 cho ông Huỳnh Văn T (số Công chứng 24452, Quyền số 12TP-CC-SCC/HĐGD ngày 02/12/2011).

Năm 2013, ông T nộp đơn đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nhưng Ủy ban nhân dân Quận 6 cho rằng căn nhà nói trên được xây dựng trong thời kỳ hôn nhân giữa ông T với bà Nguyễn Thị L (Nguyễn Lee T) nên chưa có cơ sở để xem xét, giải quyết.

Ông T cho rằng căn nhà số 121A/15B (số cũ 121A/45) đường Hậu Giang, Phường 5, Quận 6 được Ông tại lập trước khi kết hôn với bà L và khi xây dựng lại nhà như hiện trạng bà L cũng không có đóng góp gì nên khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận căn nhà nói trên là tài sản riêng của Ông.

Tại Bản tự khai ngày 12/01/2021, bà Hà N, ông Huỳnh Chí H, bà Trần Thị H, bà Huỳnh Ái H, bà Huỳnh Ái N, bà Huỳnh Ái N, ông Huỳnh Chí C, bà Văn Thị L, ông Hà Chấn H, bà Hà Kim D, ông Huỳnh Chí K, bà Trương Ngọc Hoài T, ông Huỳnh Tâm Quý, bà Huỳnh Mỹ H và ông Hà Chí B – người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Các ông, bà có tên nêu trên có đăng ký hộ khẩu thường trú tại căn nhà số 121A/15B (số cũ 121A/45) đường Hậu Giang, Phường 5, Quận 6 nhưng thực tế không cư trú tại địa chỉ này.

Do căn nhà nói trên là của ông Huỳnh Văn T không liên quan đến các ông, bà nên việc ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận đây là tài sản riêng của mình, các ông bà có tên trên không có ý kiến.

Đối với bà Nguyễn Thị L (Nguyen Lee T) – bị đơn

Tòa án đã thực hiện việc ủy thác tư pháp sau đó đề nghị Đại sứ quán Việt Nam tại Hoa Kỳ niêm yết công khai văn bản tố tụng tại trụ sở của Đại sứ quán và thông báo trên Cổng thông tin điện tử của Đại sứ quán để thông báo thời gian tổ chức các phiên họp hòa giải nhằm tạo điều kiện cho các bên đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng bà Nguyễn Thị L (Nguyen Lee T) không có mặt.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn ông Huỳnh Văn T vẫn giữ nguyên ý kiến và yêu cầu như đã nêu trên đồng thời có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị L (Nguyen Lee T) vắng mặt.

- Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng:

+ Vụ án được Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý đúng thẩm quyền; việc cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng cho các đương sự tuân thủ đúng pháp luật; gửi hồ sơ cho Viện Kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn luật định.

+ Phiên tòa được tiến hành đúng thời gian, địa điểm; thành phần Hội đồng xét xử đúng như Quyết định đưa vụ án ra xét xử. Trong quá trình xét xử, Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa cũng như Hội đồng xét xử tuân thủ đúng nguyên tắc xét xử.

+ Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Các đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ thể hiện tại hồ sơ có cơ sở xác định căn nhà số 121A/15B (số cũ 121A/45) đường Hậu Giang, Phường 5, Quận 6 do ông Huỳnh Văn T cùng tạo lập với ông Hà Chí C và ông Hà Chí B trước

khi ông T xác lập quan hệ hôn nhân với bà Nguyễn Thị L (Nguyen Lee T); đến năm 2003, ông T đại diện các đồng sở hữu xin phép xây dựng lại căn nhà và đến ngày 02/12/2011 tại Phòng Công chứng số 7, Thành phố Hồ Chí Minh ông Hà Chí C và ông Hà Chí B ký Hợp đồng tặng cho phần thuộc Quyền sở hữu của ông B và ông C đối với căn nhà cho ông Huỳnh Văn T.

Trong quá trình tố tụng, thông qua việc ủy thác tư pháp Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không thu thập được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh vào năm 2003 bị đơn bà Nguyễn Thị L (Nguyen Lee T) có đóng góp trong việc xây dựng lại căn nhà số 121A/15B (số cũ 121A/45) đường Hậu Giang, Phường 5, Quận 6 và khi cung cấp lời khai cho Tòa ông B và ông C xác định đã tặng cho phần Quyền sở hữu của mình đối với căn nhà nói trên cho ông T; bên cạnh đó, bị đơn bà Nguyễn Thị L (Nguyen Lee T) không có mặt cũng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh việc ông B và ông C có tặng cho phần Quyền sở hữu của mình cho cả bà L và ông T. Do đó, ông T cho rằng căn nhà số 121A/15B (số cũ 121A/45) đường Hậu Giang, Phường 5, Quận 6 là tài sản riêng của mình yêu cầu Tòa án công nhận là có cơ sở và phù hợp với quy định tại Điều 32 Luật Hôn nhân Gia đình năm 2000 nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Về án phí: Ông Huỳnh Văn T tự nguyện chịu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Quan hệ tranh chấp giữa ông Huỳnh Văn T và bà Nguyễn Thị L (Nguyen Lee T) là Tranh chấp tài sản sau khi L hôn, tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn có nơi cư trú và tài sản có liên quan đến tranh chấp tọa lạc tại Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh; bị đơn có nơi cư trú tại Hoa Kỳ nên Tòa án có thẩm quyền giải quyết là Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 39 và khoản 1 Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình tố tụng, Tòa án đã gửi Văn bản về việc Thông báo thụ lý vụ án và triệu tập tham gia tố tụng cho bị đơn bà Nguyễn Thị L (Nguyen Lee T) theo quy định tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật tố tụng dân sự. Ngày 23/5/2019, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nhận được văn bản của Bộ Tư pháp về việc không thực hiện được ủy thác nên ngày 12/02/2020 Tòa án gửi văn bản đề nghị Đại sứ quán Việt Nam tại Hoa Kỳ niêm yết công khai văn bản tố tụng tại trụ sở của Đại sứ quán và thông báo trên cổng thông tin điện tử của Đại sứ quán theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 477 Bộ luật tố tụng dân sự; đến ngày 28/4/2020 Tòa án nhận được Văn bản số 81/BC-UTTP ngày 20/4/2020 thông báo Đại sứ quán đã đăng tin trên cổng thông tin điện tử từ ngày 19/3/2020. Ngoài ra, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh còn có văn bản đề nghị Đài tiếng nói Việt Nam biên tập và phát sóng trên Đài vào các ngày 08/3/2021,

09/3/2021 và 10/3/2021 để thông báo thời gian, địa điểm Tòa án đưa vụ án ra xét xử; tuy nhiên, đến ngày mở phiên tòa (lần thứ I, lần thứ II) bị đơn bà Nguyễn Thị L (Nguyễn Lee T) không có mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 477 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ngày 05/04/2021, nguyên đơn ông Huỳnh Văn T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt và ngày 12/01/2021 khi cung cấp lời khai cho Tòa án, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đề nghị xét xử vắng mặt, nhận thấy trong quá trình tố tụng các đương sự nói trên đã cung cấp lời khai và xác định cụ thể yêu cầu nên việc vắng mặt tại phiên tòa không gây ảnh hưởng hoặc làm thay đổi nội dung vụ án; do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về yêu cầu của đương sự: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thể hiện tại hồ sơ, Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Căn nhà số 121A/15B (số cũ 121A/45) đường Hậu Giang, Phường 5, Quận 6 có nguồn gốc do ông Ngô Hào Q và bà Cao Thị Mỹ N nhận chuyển nhượng lại của ông Trình Huy B và bà Huỳnh Thị D theo Giấy phép mua bán, chuyển dịch nhà số 1105/GP-MB7 do Sở nhà đất Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15/3/1991; ngày 04/10/1995, ông Quan và bà Ngọc cho căn nhà nói trên cho ông Ngô Quan Tr theo Hợp đồng số 9612/HĐ-TCN lập tại Phòng Công chứng số 1; ngày 02/5/1997, ông Tr tặng cho căn nhà cho bà Ngô Thị Thanh N theo Hợp đồng số 2741/HĐ-TCN lập tại Phòng Công chứng số 2; đến ngày 08/12/1997, bà Nhân bán lại căn nhà trên cho ông Huỳnh Văn T, ông Hà Chí B và ông Hà Chí C theo Hợp đồng số 8546/HĐ-TCN lập tại Phòng Công chứng số 2.

- Năm 2002, ông Huỳnh Văn T kết hôn với bà Nguyễn Thị L (Nguyễn Lee T) theo Giấy chứng nhận kết hôn số 4346, Quyền số 18 ngày 12/11/2002 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;

- Năm 2003, ông Huỳnh Văn T (đại diện đồng sở hữu) xây dựng căn nhà trên theo Giấy phép xây dựng số 592/GPXD.2003 do Ủy ban nhân dân Quận 6 cấp ngày 18/12/2003, đến ngày 02/12/2011 ông Hà Chí B và ông Hà Chí C tặng cho căn nhà nói trên cho ông Huỳnh Văn T theo Hợp đồng số 24452/HĐ-TC lập tại Phòng Công chứng số 7.

- Theo lời trình bày của ông Huỳnh Văn T tại Bản án số 1531/2011/HNGĐ-ST ngày 31/8/2011 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thì sau khi kết hôn khoảng 01 tuần bà L trở về Hoa Kỳ sau đó có trở lại Việt Nam một lần để làm thủ tục bảo lãnh cho Ông sang Mỹ định cư nhưng không được đồng thời Bản án nói trên cũng thể hiện khi nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết việc L hôn ông T trình bày Ông và bà L không có tài sản chung.

- Theo kết quả xác minh do Cục Quản lý xuất, nhập cảnh – Bộ Công an cung cấp tại văn bản số 1080/QLXNC-P4 ngày 14/4/2021 thì lần thứ I bà Nguyễn Thị L (Nguyễn Lee T) có nhập cảnh vào Việt Nam vào ngày 11/11/2002 và xuất

cảnh ngày 24/11/2002 tại cửa khẩu sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất sau đó cũng tại cửa khẩu sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất bà L nhập cảnh lần thứ II vào ngày 10/9/2004 và xuất cảnh ngày 09/11/2004.

Trong quá trình tố tụng, mặc dù Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã thực hiện đầy đủ các biện pháp theo quy định của pháp luật để thông báo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng không thu thập được tài liệu, chứng cứ từ phía bị đơn bà Nguyễn Thị L (Nguyen Lee T) và đến ngày mở phiên tòa lần thứ II bị đơn cũng không có mặt nên Hội đồng xét xử chỉ xem xét yêu cầu dựa trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và Tòa án thu thập được như đã liệt kê trên.

Xét yêu cầu của nguyên đơn ông Huỳnh Văn T, Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ Hợp đồng số 8546/HĐ-TCN lập tại Phòng Công chứng số 2 thì căn nhà số 121A/15B (số cũ 121A/45) đường Hậu Giang, Phường 5, Quận 6 do ông Huỳnh Văn T, ông Hà Chí B và ông Hà Chí C nhận chuyển nhượng của bà Ngô Thị Thanh N vào ngày 02/5/1997 nên có cơ sở xác định căn nhà được tạo lập trước khi ông T kết hôn với bà L; bên cạnh đó, vào năm 2003 khi ông T (đại diện đồng sở hữu) xây dựng căn nhà nói trên mặc dù thời điểm này giữa ông T và bà L đang tồn tại quan hệ hôn nhân nhưng trong quá trình tố tụng do không thu thập được tài liệu, chứng cứ từ phía bà L nên không có cơ sở xác định bà L có đóng góp trong việc xây dựng nhà. Ngoài ra, ngày 02/12/2011 tại Phòng Công chứng số 7 ông Hà Chí B và ông Hà Chí C ký Hợp đồng số 24452/HĐ-TC tặng cho phần thuộc Quyền sở hữu của ông B và ông C đối với căn nhà số 121A/15B (số cũ 121A/45) đường Hậu Giang, Phường 5, Quận 6 cho ông Huỳnh Văn T đồng thời khi cung cấp lời khai cho Tòa, ông B và ông C cũng xác định căn nhà là tài sản của ông T, còn phía bà L thì không có chứng cứ để chứng minh việc tặng cho nhà là tặng cho Bà và cả ông T. Do đó, việc ông T cho rằng căn nhà số 121A/15B (số cũ 121A/45) đường Hậu Giang, Phường 5, Quận 6 là tài sản riêng của Ông nên yêu cầu Tòa án công nhận là phù hợp với quy định tại Điều 32 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 nên có cơ sở chấp nhận. Đây cũng là đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

Đối với bị đơn bà Nguyễn Thị L (Nguyen Lee T): Trong quá trình tố tụng, Tòa án đã thực hiện thủ tục ủy thác tư pháp nhưng không thu thập được tài liệu, chứng cứ và tại phiên tòa bị đơn cũng không có mặt để đưa ra ý kiến, yêu cầu của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm các ông, bà Hà N, Huỳnh Chí H, Trần Thị H, Huỳnh Ái H, Huỳnh Ái N, Huỳnh Ái N, Huỳnh Chí C, Văn Thị L, Hà Chân H, Hà Kim D, Huỳnh Chí K, Trương Ngọc Hoài T, Huỳnh Tâm Quý, Huỳnh Mỹ H và Hà Chí B không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm ông Huỳnh Văn T tự nguyện chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 40; khoản 1 Điều 228; Điều 476 và Điều 477 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 32 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Văn T.

Căn nhà số 121A/15B (số cũ 121A/45) đường Hậu Giang, Phường 5, Quận 6 là tài sản riêng của ông Huỳnh Văn T.

Ông T được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở đối với căn nhà số 121A/15B (số cũ 121A/45) đường Hậu Giang, Phường 5, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng ông Huỳnh Văn T tự nguyện chịu, được tính căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai số AA/2017/0049568 ngày 29/8/2018 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Ông T không phải nộp thêm án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn ông Huỳnh Văn T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

Bị đơn bà Nguyễn Thị L (Nguyen Lee T) có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày Bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

Nơi nhận:

- TAND TC;
- TAND Cấp cao tại Tp.HCM;
- VKSND Cấp cao tại Tp.HCM;
- VKSND Tp.HCM;
- Cục THADS Tp.HCM;
- UBND Phường 5, Quận 6, Tp.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP (T/).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Thị Bích Loan

